

Name: .....

Unit 10: Performing arts (3)

## CHÉP VỞ

### NEW GRAMMAR: PAST CONTINUOUS ( THÌ QUÁ KHỨ TIẾP DIỄN)

#### 1. FORM (CÔNG THỨC):

**(+) S + was/ were + V-ing + O.**

Eg: I was playing basketball yesterday.

**(-) S + was/ were + not + V-ing + O.**

Eg: I wasn't playing basketball yesterday.

**(?) was/ were + S + V-ing + O?**

- Yes, S + was/ were; No, S + was/ were + not

Eg: Were you playing basketball yesterday?

Yes, I was/ No, I wasn't

**(?) WH- qs + was/ were + S + V-ing + O?**

-> S + was/ were + V-ing + O.

**WH-QS: What/ Who/Where/ Why/ How/ Which/ When**

Eg: When were you playing basketball?

-> I was playing basketball yesterday.

#### 2. USAGE (CÁCH SỬ DỤNG)

#### CÁCH DÙNG THÌ QUÁ KHỨ TIẾP DIỄN

- Diễn tả hành động / sự việc đang xảy ra tại một thời điểm xác định trong quá khứ

**E.g:** When my sister got there, he was waiting for her.

(Khi chị tôi tới, anh ta đã đợi ở đây rồi.)



- Diễn tả sự việc tiếp diễn trong suốt một khoảng thời gian trong quá khứ

**E.g:** It was raining all day yesterday.

(Hôm qua trời đã mưa cả ngày.)



- Khi một hành động đang diễn ra thì một hành động khác xen vào.

**When + past continuous (clear point of time), + simple past.**

**When + simple past, + past continuous.**

**E.g:** When we were playing football at 6.30 p.m yesterday, there was a terrible explosion.

(Vào lúc 6 giờ 30 chiều qua, khi đang chơi bóng thì bọn tôi chợt nghe thấy một tiếng nổ lớn.)

- Diễn tả 2 hành động xảy ra và kéo dài gần như trong cùng 1 thời điểm.

**While + past continuous + past continuous.**

**E.g:** My brother was watching TV while my sister was cooking.

(Anh tôi đang xem TV trong khi chị tôi đang nấu nướng.)



Name: .....

Unit 10: Performing arts (3)

- Diễn tả một hành động xảy đến khi một hành động khác đang diễn ra. Trong đó, hành động cắt ngang được dùng ở thì đơn, hành động đang diễn ra sẽ chia ở thì tiếp diễn.

**While + past continuous + simple past.**

**E.g:** While he was listening to music, his telephone rang.

(Trong khi anh ấy đang nghe nhạc thì điện thoại reo.)

**3. SIGNALS (DẤU HIỆU NHẬN BIẾT)**

- While (trong khi), when (khi), at that time (vào thời điểm đó, vào lúc đó...)

- at + giờ + thời gian trong quá khứ (at 12 o'clock last night,...)

- at this time + thời gian trong quá khứ. (at this time two weeks ago, ...)

- in + năm (in 2000, in 2005); - in the past (trong quá khứ)

**\*/ Lưu ý:**

**Trong tiếng Anh, có một số động từ không có dạng tiếp diễn vì thế ta không sử dụng những động từ này trong các thì tiếp diễn:**

- Động từ trừu tượng: be, want, seem, care, exist, ...

- Động từ chỉ sở hữu: own, belong, possess, ...

- Động từ chỉ cảm xúc: love, like, dislike, fear, mind, enjoy ...

**PART 2: HOMEWORK**

**Exercise 1. Circle the word in each row with the same pronunciation of -ed as the first word. (Khoanh vào phương án có phát âm đuôi -ed giống với từ cho sẵn)**

- |             |             |             |            |
|-------------|-------------|-------------|------------|
| 1. realized | A. brushed  | B. locked   | C. named   |
| 2. loaded   | A. beloved  | B. shocked  | C. stopped |
| 3. cooked   | A. puffed   | B. enjoyed  | C. rented  |
| 4. robbed   | A. dusted   | B. fixed    | C. stared  |
| 5. voted    | A. applied  | B. mended   | C. jumped  |
| 6. stayed   | A. cycled   | B. toasted  | C. barked  |
| 7. asked    | A. invented | B. finished | C. cared   |
| 8. moved    | A. dressed  | B. allowed  | C. skipped |
| 9. handed   | A. posted   | B. failed   | C. ignored |
| 10. missed  | A. waited   | B. skimmed  | C. faced   |

**Exercise 2. Choose the word that has the ending ed pronounced differently from the rest.**

1	A. agreed	B. visited	C. arrived	D. wondered
2	A. caused	B. practiced	C. promised	D. increased



Name: .....

**Unit 10: Performing arts (3)**

3	A. washed	B. needed	C. watched	D. mixed
4	A. called	B. wanted	C. invited	D. fitted
5	A. wrapped	B. fished	C. attended	D. laughed
6	A. fixed	B. examined	C. talked	D. walked
7	A. delivered	B. stayed	C. switched	D. phoned
8	A. parked	B. waited	C. posted	D. decided
9	A. advanced	B. jumped	C. appointed	D. developed
10	A. annoyed	B. apologized	C. jogged	D. admitted

**13. Fill in the following sentences with the correct form of the verbs in the Past Continuous Tense.**

1. You \_\_\_\_\_ painting the walls of his house yesterday. (not paint)
2. Mavis \_\_\_\_\_ a horse when she broke her arm. (not ride)
3. The two men \_\_\_\_\_ heavy boxes yesterday afternoon. (not carry)
4. I \_\_\_\_\_ when you woke me up. (not dream)
5. Larry \_\_\_\_\_ his teeth at 7 yesterday. (not brush)
6. They \_\_\_\_\_ when I came in. (not work)
7. The dog \_\_\_\_\_ on the bed last night. (not sleep)
8. Mr Green \_\_\_\_\_ my hair at 5 yesterday. (not cut)
9. It \_\_\_\_\_ cold when I closed the window. (not get)
10. The family \_\_\_\_\_ lunch when the postman came. (not have)

**4. Write the correct form of the verbs, using the past continuous.**

1. I (walk)\_\_\_\_\_ down the street when it began to rain.
2. At this time last year, I (attend)\_\_\_\_\_ an English course.
3. Jim (stand) \_\_\_\_\_ under the tree when he heard an explosion.
4. The boy fell and hurt himself while he (ride)\_\_\_\_\_ a bicycle.
5. When we met them last year, they (live)\_\_\_\_\_ in Santiago.
6. The tourist lost his camera while he (walk) \_\_\_\_\_ around the city.
7. The lorry (go) \_\_\_\_\_ very fast when it hit our car.

Name: .....

Unit 10: Performing arts (3)

8. While I (study) \_\_\_\_\_ in my room, my roommates

(have) \_\_\_\_\_ a party in the other room.

9. Mary and I (dance) \_\_\_\_\_ the house when the telephone rang.

10. We (sit) \_\_\_\_\_ in the café when they saw us.

**PART 4. LISTENING**

**1. Listen and tick True (T) or False (F) (TR.12)**

	T	F
1. Lucy went to Da Nang, Vietnam last summer holiday.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
2. She went to Da Nang by coach.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
3. Lucy stayed at a five-star hotel near the mountain.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
4. She only visited three places: Dragon Bridge, Linh Ung Pagoda and Ba Na Hills.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
5. Lucy likes Da Nang and she will come back there in the future.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

**2. Listen and fill in the blank. (TR.18)**

**Ken:** You have a nice dress, Jane.

**Jane:** Thank you. It's my birthday

(1) ..... Ken.

**Ken:** When was your birthday party?

**Jane:** It was last (2) .....

**Ken:** Did you have the party at home?

**Jane:** Yes, I did. I had it at home.

**Ken:** Who did you (3) .....?

**Jane:** Just some of my classmates.

**Ken:** What did you do at the party?

**Jane:** We (4) ..... the birthday cake and sang many songs.

**Ken:** Did you enjoy the party?

**Jane:** Sure, we (5) ..... it very much!

